

Số: 562/CBTT-DAP

Hải Phòng, ngày 19 tháng 7 năm 2025

CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Thực hiện quy định tại khoản 3 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, CTCP DAP-Vinachem thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) quý II năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

11. Tên tổ chức:

- Mã chứng khoán: **DDV**.
- Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải, thành phố Hải Phòng.
- Điện thoại liên hệ/Tel: 02253.979.368; Fax: 02253.979.170.
- Email: daphaiphong@gmail.com; Website: www.dapdinhvu.com.vn.

12. Nội dung thông tin công bố:

- BCTC quý II năm 2025:

☒ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc);

☐ CH BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con);

☐ CH BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng).

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển từ lỗ sang lãi hoặc ngược lại (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025):

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước:

☒ Có

☐ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☒ Có

☐ Không

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại:

☐ Có

☒ Không

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có:

☐ Có

☒ Không

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của công ty vào ngày: 19/7/2025 tại đường dẫn: www.dapdinhvu.com.vn.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin công bố.

Tài liệu đính kèm:

BCTC quý II năm 2025;

Văn bản giải trình biến động lợi nhuận.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP-VINACEM

NGƯỜI ĐƯỢC UQCBTT



Nguyễn Anh Dũng

V/v: giải trình nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2025
có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước

Hải Phòng, ngày 14 tháng 7 năm 2025

Kính gửi: SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI

Công ty: Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (DDV)

Trụ sở chính: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc Khu kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, Phường Đông Hải II, Quận Hải An, TP. Hải Phòng, Việt Nam

Điện thoại: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Website: www.dap-vinachem.com.vn

Email: daphaiphong@gmail.com

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán và Thông tư số 68/2024/TT-BTC ngày 18/9/2024 của Bộ Tài Chính sửa đổi, bổ sung một số điều của các Thông tư quy định về giao dịch chứng khoán trên hệ thống giao dịch chứng khoán; bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán; hoạt động của Công ty chứng khoán và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ vào BCTC quý II/2025, Công ty Cổ phần DAP - VINACHEM (mã chứng khoán DDV) xin được giải trình sự biến động lợi nhuận sau thuế TNDN thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Loại báo cáo	Lợi nhuận sau thuế		Chênh lệch (1) - (2)	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
	Quý II/2025 (1)	Quý II/2024 (2)		
Báo cáo tài chính (Báo cáo kết quả hoạt động SXKD)	153.281.662.709	64.001.910.370	89.279.752.339	139,50%

Nguyên nhân:

STT	Chỉ tiêu	Quý II/2025	Quý II/2024	Chênh lệch	Tỷ lệ tăng/giảm (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5) = (3) - (4)	(6)
1	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.609.647.595.686	941.203.950.814	668.443.644.872	71,0%
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	8.925.290.514	4.994.739.020	3.930.551.494	78,7%
3	Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.600.722.305.172	936.209.211.794	664.513.093.378	71,0%
4	Giá vốn hàng bán	1.362.433.319.044	825.878.557.389	536.554.761.655	65,0%
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	238.288.986.128	110.330.654.405	127.958.331.723	116,0%
6	Doanh thu hoạt động tài chính	25.162.301.288	17.269.314.812	7.892.986.476	45,7%
7	Chi phí tài chính	1.751.447.839	905.094.506	846.353.333	93,5%
8	Chi phí bán hàng	27.621.311.279	18.868.750.608	8.752.560.671	46,4%
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	41.995.357.147	27.531.524.274	14.463.832.873	52,5%
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	192.083.171.151	80.294.599.829	111.788.571.322	139,2%
11	Thu nhập khác	367.313.899	17.748.149	349.565.750	1969,6%
12	Chi phí khác	568.967.890	1.741.421	567.226.469	32572,6%
13	Lợi nhuận khác	(201.653.991)	16.006.728	(217.660.719)	-1359,8%
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	191.881.517.160	80.310.606.557	111.570.910.603	138,9%
15	Chi phí thuế TNDN hiện hành	38.599.854.451	16.308.696.187	22.291.158.264	136,7%
16	Chi phí thuế TNDN hoãn lại	-	-	-	-
17	Lợi nhuận sau thuế TNDN	153.281.662.709	64.001.910.370	89.279.752.339	139,5%

Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN quý II/2025 lãi với số tiền 153.281 trđ, tăng so với cùng kỳ năm trước với số tiền 89.279 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 139,5% là do:

- Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng với số tiền 664.513 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 71,0% so với cùng kỳ năm trước. Doanh thu tăng chủ yếu do tăng sản lượng bán hàng và giá bán bình quân kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước (giá bán bình quân kỳ này là 16,24 trđ/tấn, tăng 3,56 trđ/tấn so với cùng kỳ năm trước; sản lượng DAP tiêu thụ tăng 2.666 tấn, tương ứng tăng 3,7% so với cùng kỳ năm trước.) Ngoài ra, kỳ này phát sinh doanh thu từ việc bán Amoniac tăng cao so với cùng kỳ năm trước (tăng 362.137 trđ).
- Giá vốn hàng bán kỳ này tăng với số tiền 536.554 trđ so với cùng kỳ năm trước, tương ứng tỷ lệ tăng 65,0%. Giá vốn hàng bán tăng do tăng sản lượng tiêu thụ như phân tích ở trên và biến động giá nguyên liệu đầu vào tăng.
- Doanh thu hoạt động tài chính kỳ này tăng 7.893 trđ so với cùng kỳ năm trước, chủ yếu là do phát sinh thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng và chênh lệch tỷ giá ngoại tệ.
- Chi phí tài chính kỳ này tăng 846 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 93,5% so với cùng kỳ năm trước. Chi phí tài chính tăng chủ yếu là do lỗ chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và phát sinh khoản chiết khấu thanh toán.
- Chi phí bán hàng kỳ này tăng 8.752 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 46,4% so với cùng kỳ năm trước.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp kỳ này tăng 14.463 trđ, tương ứng với tỷ lệ tăng 52,5% so với cùng kỳ năm trước.

Như vậy, quý II/2025 các chỉ tiêu về doanh thu và chi phí phục vụ sản xuất kinh doanh đều tăng so với cùng kỳ năm trước. Tuy nhiên, tỷ trọng tăng doanh thu lớn hơn so với tỷ trọng tăng chi phí nên lợi nhuận trước và sau thuế TNDN đều tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trên đây là các ý kiến giải trình của Công ty về nguyên nhân lợi nhuận sau thuế TNDN quý II/2025 có sự thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước. Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung các thông tin đã công bố.

Trân trọng!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu KTTT; TCHC.



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	30/6/2025	01/01/2025
A. Tài sản ngắn hạn (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		2.197.954.059.937	1.766.632.681.641
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1.	180.725.373.617	30.831.262.123
1. Tiền	111		110.725.373.617	30.831.262.123
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.000.000.000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.2a	1.275.000.000.000	1.145.150.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		1.275.000.000.000	1.145.150.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		345.276.268.503	170.379.531.956
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3.	148.422.327.141	52.859.218.895
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4.	44.318.387.614	51.165.888.894
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5.	154.558.776.837	68.274.442.805
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.6.	(2.023.223.089)	(1.920.018.638)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140	V.7.	356.226.542.302	413.870.280.353
1. Hàng tồn kho	141		356.226.542.302	413.870.280.353
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		40.725.875.515	6.401.607.209
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.11.	18.182.947.186	254.700.201
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152			
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14.	22.542.928.329	6.146.907.008
4. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
B - Tài sản dài hạn (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		490.901.179.192	470.452.595.132
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.613.526.830	1.613.526.830
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.5.	1.613.526.830	1.613.526.830
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219	V.5.		

II. Tài sản cố định	220	V.9.	472.734.541.561	451.509.514.278
1. Tài sản cố định hữu hình	221		472.505.374.893	451.259.514.278
- Nguyên giá	222		2.564.298.591.132	2.502.644.463.461
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(2.091.793.216.239)	(2.051.384.949.183)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10.	229.166.668	250.000.000
- Nguyên giá	228		430.000.000	430.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(200.833.332)	(180.000.000)
III. Bất động sản đầu tư	230			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.8.	10.884.269.011	10.726.758.498
1. Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang dài hạn	241			
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		10.884.269.011	10.726.758.498
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.2b.	4.267.911.178	4.267.911.178
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		5.000.000.000	5.000.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(732.088.822)	(732.088.822)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.400.930.612	2.334.884.348
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.11.	1.400.930.612	2.334.884.348
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270 = 100 + 200)	270		2.688.855.239.129	2.237.085.276.773
C - Nợ phải trả (300 = 310 + 330)	300		785.767.211.961	460.248.306.960
I. Nợ ngắn hạn	310		783.526.188.961	458.007.283.960
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12.	414.180.002.924	297.457.245.885
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13.	2.121.936.681	32.263.449.015
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14.	54.083.992.793	18.970.245.556
4. Phải trả người lao động	314		98.348.290.446	96.345.836.446
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15.	8.722.065.684	1.599.585.909
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.18.		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16.	144.870.914.908	1.965.725.199
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17.		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.19.	38.792.497.667	
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		22.406.487.858	9.405.195.950
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại Trái phiếu Chính Phủ	324			

II. Nợ dài hạn	330		2.241.023.000	2.241.023.000
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.16.	2.241.023.000	2.241.023.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
B - Vốn chủ sở hữu (400 = 410 + 430)	400		1.903.088.027.168	1.776.836.969.813
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21.	1.903.088.027.168	1.776.836.969.813
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		159.762.168.000	126.092.311.000
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		282.226.859.168	189.645.658.813
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.190.587.813	21.296.372.885
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	421b		275.036.271.355	168.349.285.928
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí hình thành TSCĐ	432			
Tổng cộng nguồn vốn (440 = 300 + 400)	440		2.688.855.239.129	2.237.085.276.773

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2025

NGƯỜI LẬP BIỂU

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền

Võ Văn Bằng

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 02 - DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý II năm 2025

Đơn vị tính: VNĐ

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này năm nay	Kỳ này năm trước	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước
1	Danh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.609.647.595.686	941.203.950.814	2.772.564.650.127	1.725.484.402.107
2	Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	8.925.290.514	4.994.739.020	15.354.343.835	11.727.685.278
3	Danh thu thuần về bán hàng & cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		1.600.722.305.172	936.209.211.794	2.757.210.306.292	1.713.756.716.829
4	Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1.362.433.319.044	825.878.557.389	2.330.694.227.737	1.535.400.744.130
5	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		238.288.986.128	110.330.654.405	426.516.078.555	178.355.972.699
6	Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	25.162.301.288	17.269.314.812	36.795.067.088	25.238.836.619
7	Chi phí tài chính	22	VI.5	1.751.447.839	905.094.506	4.930.863.508	1.467.781.534
	Trong đó: Chi phí lãi vay	23		53.014.210	97.957.713	292.811.649	212.231.053
8	Chi phí bán hàng	25	VI.8	27.621.311.279	18.868.750.608	50.419.915.450	41.848.597.531
9	Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	41.995.357.147	27.531.524.274	63.868.161.187	47.434.005.360
10	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(25+26))	30		192.083.171.151	80.294.599.829	344.092.205.498	112.844.424.893
11	Thu nhập khác	31	VI.6	367.313.899	17.748.149	592.016.842	145.833.782
12	Chi phí khác	32	VI.7	568.967.890	1.741.421	591.782.065	48.013.829
13	Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		(201.653.991)	16.006.728	234.777	97.819.953
14	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		191.881.517.160	80.310.606.557	344.092.440.275	112.942.244.846
15	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.9	38.599.854.451	16.308.696.187	69.056.168.920	22.561.689.678
16	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.10		-	-	
17	Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		153.281.662.709	64.001.910.370	275.036.271.355	90.380.555.168
18	Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	VI.11	1.049	438	1.882	619
19	Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

NGƯỜI LẬP BIỂU

Đặng Thị Hoa

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH

Lê Thị Hiền

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY
CỔ PHẦN
DAP - VINACHEM

Vũ Văn Bằng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Theo phương pháp gián tiếp

Quý II năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		344.092.440.275	112.942.244.846
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		40.409.773.296	78.809.203.075
- Các khoản dự phòng	03		38.895.702.118	32.140.598.481
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		86.293.038	16.329.000
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(22.121.315.171)	(13.196.877.719)
- Chi phí lãi vay	06		292.811.649	212.231.053
- Các khoản điều chỉnh khác	07		(612.628.408)	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		401.043.076.797	210.923.728.736
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(191.395.962.319)	(174.506.438.575)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		57.643.738.051	87.880.941.282
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11		114.012.543.408	96.795.698.426
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(16.994.293.249)	490.112.787
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(292.811.649)	(193.693.813)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(40.761.398.752)	(15.404.551.966)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(4.265.685.000)	(8.525.440.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		318.989.207.287	197.460.356.877
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21		(61.811.638.184)	(24.250.105.409)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(300.000.000.000)	(580.150.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		170.150.000.000	255.150.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		22.206.551.117	13.196.877.719
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(169.455.087.067)	(336.053.227.690)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2025 kèm theo)

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần DAP-VINACHEM (tiền thân là Công ty TNHH MTV DAP - VINACHEM) được thành lập theo Quyết định số 405/QĐ-HCVN ngày 24/7/2008 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Hóa chất Việt Nam (nay là Tập đoàn Hóa chất Việt Nam). Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0200827051 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hải Phòng cấp lần đầu ngày 29/7/2008 và cấp giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp ngày 11/6/2025. Từ thời điểm 01/01/2015, Công ty đã chuyển thành Công ty cổ phần DAP - VINACHEM.

Vốn điều lệ của Công ty là **1.461.099.000.000 đồng** (Bằng chữ: Một nghìn, bốn trăm sáu mươi tỷ, không trăm chín mươi chín triệu đồng chẵn); tương đương 146.109.900 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Công ty đã đăng ký giao dịch cổ phiếu phổ thông trên Sàn giao dịch chứng khoán UPCOM với Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 02/06/2015 theo Quyết định số 321/QĐ-SGDHN của Tổng giám đốc Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, với mã chứng khoán là DDV.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh phân bón nông nghiệp.

3. Ngành nghề kinh doanh

Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

- Sản xuất hóa chất cơ bản;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Bán buôn phân bón, hợp chất nitơ và hóa chất cơ bản (không bao gồm thuốc trừ sâu và thuốc bảo vệ thực vật);
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê. Chi tiết: Cho thuê kho bãi;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải. Chi tiết: Thu phí cầu cảng;
- Sản xuất điện;
- Truyền tải và phân phối điện (bao gồm bán điện);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Xây dựng nhà không để ở;
- Xây dựng công trình đường bộ;
- Xây dựng công trình điện;
- Xây dựng công trình cấp, thoát nước;
- Phá dỡ;
- Chuẩn bị mặt bằng;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác.

Hoạt động chính của Công ty trong kỳ là: Sản xuất phân bón và hợp chất nitơ

Địa chỉ: Lô N5.8 Khu công nghiệp Đình Vũ, thuộc khu Kinh tế Đình Vũ, Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ Tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/9/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 3 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao tăng thêm 4,93 tỷ đồng.

6. Cấu trúc doanh nghiệp

- Danh sách các công ty liên doanh:

Tên: Công ty Cổ phần Thạch Cao Đình Vũ

Địa chỉ: Lô GI 7 khu kinh tế Đình Vũ, Đông Hải 2, Hải An, Hải Phòng.

Vốn điều lệ: 129.400.000.000 đồng

Số vốn đơn vị đầu tư vào liên doanh: 5.000.000.000 đồng, chiếm tỷ lệ 3,86%

7. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ này so sánh được với số liệu trên Báo cáo tài chính của kỳ trước.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Báo cáo tài chính năm quý II năm 2025 được lập cho kỳ kế toán từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam ("VND"), hạch toán theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính của công ty được lập và trình bày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

IV. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu**1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

- Ngân hàng thương mại mà Công ty lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng thương mại nơi Doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính

- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản:
- +)
Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi đánh giá lại số dư tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ là tỷ giá mua ngoại tệ của chính ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.
- +)
Công ty đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải thu là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hoặc tỷ giá mua của một trong những ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.
- Tỷ giá áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại nợ phải trả:

Công ty đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi tại các ngân hàng và tổ chức tín dụng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: Khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ theo Biên bản thỏa thuận về việc thành lập Công ty Cổ phần Thạch cao Đình Vũ ngày 01/10/2010 giữa các bên gồm Công ty Cổ phần DAP VINACHEM, Công ty Cổ phần Sông Đà Cao Cường và Công ty Cổ phần Thương mại Vận tải Minh Loan. Vốn góp của Công ty là 05 tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 3,86% Vốn điều lệ (Vốn điều lệ tại thời điểm 30/6/2025 là 129,4 tỷ đồng). Giá trị vốn góp bao gồm 01 tỷ đồng tiền mặt và 04 tỷ đồng là giá trị đền bù giải phóng mặt bằng, chi phí rà phá bom mìn của 30.000 m² đất tại khu kinh tế Đình Vũ. Giá trị ghi sổ ban đầu của khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau: Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư, việc trích lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư; đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

4. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng, phải thu nội bộ và phải thu khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Nợ phải thu không ghi cao hơn giá trị phải thu hồi.

Phải thu khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán.

Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến các giao dịch mua - bán.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng và kỳ hạn của các khoản phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty đã đánh giá lại số dư các khoản nợ phải thu có gốc ngoại tệ theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch.

Công ty đã thực hiện trích lập dự phòng phải thu quá hạn thanh toán theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08/8/2019 của Bộ Tài chính và chế độ kế toán ban hành theo thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

5. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc bán trong kỳ sản xuất kinh doanh bình thường, gồm: Nguyên liệu, vật liệu; Công cụ, dụng cụ; Thành phẩm; Hàng hóa; Hàng gửi bán.

- **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:** Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc hàng tồn kho thì được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

- **Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:** Phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu trực tiếp cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

- **Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:**

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Báo cáo tài chính.

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ

6.1 Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Việc ghi nhận Tài sản cố định hữu hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 03 - Tài sản cố định hữu hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định hữu hình. Kế toán TSCĐ hữu hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty gồm:

<i>Loại tài sản cố định</i>	<i>Thời gian khấu hao (năm)</i>
Nhà cửa vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	03 - 15
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	06 - 15
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10
Tài sản khác	04 - 15

Thực hiện theo ý kiến chỉ đạo của Phó Thủ tướng chính phủ, Công văn số 1001/BTC-TCDN ngày 15/09/2017 của Bộ Tài chính và Công văn số 1757/HCVN-TCKT ngày 21/09/2017 của Tập đoàn Hóa chất Việt Nam về điều chỉnh mức khấu hao TSCĐ, theo đó khấu hao TSCĐ sẽ được Công ty thực hiện như sau: Năm 2017 thực hiện trích 60%, năm 2018 thực hiện trích 70%, năm 2019 thực hiện trích 80% mức phải đóng hàng năm theo phương pháp đường thẳng (tương ứng với mức giảm khấu hao năm 2017 là 40%, năm 2018 là 30% và năm 2019 là 20% mức phải trích hàng năm theo phương pháp đường thẳng). Số giảm khấu hao trong 03 năm nêu trên được Công ty phân bổ đều trong khoảng thời gian trích khấu hao còn lại của tài sản cố định.

Trong kỳ, Công ty thực hiện trích khấu hao nhanh đối với các tài sản cố định hữu hình (trừ nhà xưởng, vật kiến trúc) bằng 02 lần mức khấu hao theo phương pháp đường thẳng (áp dụng cho các tài sản hình thành từ năm 2020 trở lại đây và có thời gian còn lại trên 24 tháng, tính từ năm 2025). Theo đó, chi phí khấu hao tăng thêm 4,93 tỷ đồng.

6.2 Nguyên tắc ghi nhận phương pháp khấu hao TSCĐ vô hình

Tài sản cố định vô hình của Công ty là Phần mềm kế toán.

Việc ghi nhận Tài sản cố định vô hình và Khấu hao tài sản cố định thực hiện theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 04 - Tài sản cố định vô hình, Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư 45/2013/TT - BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán theo các chỉ tiêu nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty áp dụng phương pháp khấu hao đường thẳng đối với tài sản cố định vô hình. Kế toán TSCĐ vô hình được phân loại theo nhóm tài sản có cùng tính chất và mục đích sử dụng trong hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty gồm:

Loại tài sản cố định

Thời gian khấu hao (Năm)

Phần mềm máy vi tính

06

7. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Chi phí trả trước ngắn hạn là khoản chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP, chi phí bảo hiểm cháy nổ, chi phí thuê xe ô tô và các loại chi phí công cụ dụng cụ, sửa chữa thường xuyên được phân bổ không quá 12 tháng. Riêng đối với chi phí vận chuyển, bốc xếp DAP được phân bổ vào chi phí theo số lượng sản phẩm DAP gửi bán được bán ra hàng tháng.

Chi phí trả trước dài hạn là giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là tài sản theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC được phân bổ trong thời gian 03 năm, chi phí SCL phân bổ trong 03 năm và khoản giá trị lợi thế kinh doanh phát sinh khi cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước đang được Công ty đang thực hiện phân bổ trong thời gian 10 năm theo quy định tại thông tư số 138/2012/TT-BTC ngày 20/08/2012 của Bộ tài chính; Thông tư số 127/2014/TT-BTC của Bộ Tài Chính và công văn số 16246/BTC-TCDN ngày 03/11/2015 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc phân bổ giá trị lợi thế kinh doanh sau khi chuyển đổi cổ phần hóa.

8. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Nợ phải trả là các khoản phải thanh toán cho nhà cung cấp và các đối tượng khác. Nợ phải trả bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả nội bộ và phải trả khác. Nợ phải trả không ghi nhận thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết.

Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của doanh nghiệp. Các khoản nợ phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tài chính căn cứ theo kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả tại ngày báo cáo

9. Nguyên tắc ghi nhận vay và nợ phải trả thuê tài chính

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được ghi nhận trên cơ sở các phiếu thu, chứng từ ngân hàng, các khế ước và các hợp đồng vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh theo quy định của Chuẩn mực kế toán "Chi phí đi vay"

11. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Chi phí phải trả của Công ty là các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả hoặc do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả khác như: chi phí lãi tiền vay phải trả, chi phí tiền điện, nước, quảng cáo và chi phí vận chuyển quặng, vận chuyển DAP... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước chi phí thực tế được hoàn nhập hoặc trích bổ sung theo quy định.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

Khoản dự phòng phải trả của Công ty là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ (theo yêu cầu kỹ thuật) theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của công ty.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị Công ty và thông báo ngày đăng ký cuối cùng và xác nhận danh sách người sở hữu chứng khoán để nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu của Công ty bao gồm doanh thu bán các sản phẩm, hàng hoá phân bón, axit, điện, dầu mỡ,... và doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay.

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu từ tiền lãi tiền gửi, lãi cho vay, được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ, phù hợp với 2 điều kiện ghi nhận doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi nhuận được chia quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 14 – "Doanh thu và thu nhập khác".

Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong kỳ.

Thu nhập khác của Công ty là khoản thu nhập từ cung cấp dịch vụ lao động các chuyên gia kỹ thuật, các khoản thu từ bán hồ sơ thầu, thu tiền phạt khách hàng và các khoản thu nhập khác.

15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu

Chiết khấu thương mại phải trả là khoản doanh nghiệp bán giảm giá niêm yết cho khách hàng mua hàng với khối lượng lớn

Giảm giá hàng bán là khoản giảm trừ cho người mua do sản phẩm, hàng hoá kém, mất phẩm chất hay không đúng quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế.

Khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ là khoản chiết khấu thương mại. Khoản chiết khấu thương mại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ, được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau)

16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận và tập hợp theo giá trị và số lượng thành phẩm, hàng hoá, vật tư xuất bán cho khách hàng, phù hợp với doanh thu ghi nhận trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ gồm: Chi phí đi vay vốn; dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác; chiết khấu thanh toán; khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Chi phí tài chính được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là tổng chi phí tài chính phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

18. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Thuế suất, thuế TNDN hiện hành là 20%

19. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác

19.1 Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang của Công ty là chi phí đầu tư công nghệ sản xuất Axit photphoric và phân bón MAP, dây chuyền thu hồi P2O5 tồn dư trong thạch cao, chi phí cải tạo nhà hành chính và các chi phí sửa chữa các loại máy móc được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

19.2 Các nghĩa vụ về thuế

Thuế Giá trị gia tăng (GTGT)

Công ty áp dụng việc kê khai, tính thuế GTGT theo hướng dẫn của luật thuế hiện hành với mức thuế suất thuế 10% áp dụng với các doanh thu bán điện, axit, NH₃, phí cầu bến tàu (việc áp dụng giảm thuế GTGT được thực hiện theo quy định hiện hành); thuế suất 5% với doanh thu bán nước, thuế suất 0% với doanh thu xuất khẩu, và doanh thu phân bón không chịu thuế GTGT.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trên lợi nhuận chịu thuế trong 15 năm kể từ năm 2009 đến năm 2023; Từ năm 2024, Công ty áp dụng mức thuế suất thuế TNDN theo quy định là 20%.

Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp 04 (bốn) năm kể từ năm 2010 đến hết năm 2013, giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 (chín) năm tiếp theo kể từ năm 2014 đến hết năm 2022 theo nội dung của Công văn số 1145/CT-TT&HT ngày 06/08/2013 của Cục thuế thành phố Hải Phòng.

Thuế khác

Các loại thuế, phí khác doanh nghiệp thực hiện kê khai và nộp cho cơ quan thuế địa phương theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2025 kèm theo)

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
<i>Tiền mặt</i>	520.965.882	618.467.738
Tiền Việt Nam	65.235.882	279.467.738
Vàng tiền tệ	455.730.000	339.000.000
<i>Tiền gửi ngân hàng</i>	110.204.407.735	176.796.642.831
VND	14.617.390.221	10.847.012.616
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	6.490.286.647	7.930.447.372
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	495.026.049	98.697.747
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	3.594.486.882	1.629.120.696
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam - CN Hải Phòng	50.595.418	51.902.673
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	986.781.691	1.136.844.128
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương	3.000.213.534	-
USD	95.587.017.514	165.949.630.215
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Lạch Tray HP	8.783.592.085	85.688.083
Ngân hàng TMCP An Bình - CN Hải Phòng	10.530.778	10.319.512
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng	86.756.856.153	165.844.163.612
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam-CN Hồng Bàng	36.038.498	9.459.008
<i>Các khoản tương đương tiền</i>	70.000.000.000	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - BIDV	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Viettinbank	-	-
Tiền gửi ngân hàng kỳ hạn <= 3 tháng - Agribank	70.000.000.000	-
Tổng cộng	180.725.373.617	177.415.110.569

Tại ngày 30/6/2025, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống có giá trị là 70 tỷ đồng được gửi tại ngân hàng Agribank với lãi suất 4,2%/năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DẠP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2025 kèm theo)

2. Các khoản đầu tư tài chính

a, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/6/2025		01/4/2025	
	VND		VND	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngân hàng TMCP An Bình (1)	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000	57.000.000.000
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000	65.000.000.000
Ngân hàng BIDV - chi nhánh Lạch Tray (3)	248.000.000.000	248.000.000.000	238.000.000.000	238.000.000.000
Ngân hàng No & PTNT chi nhánh Đông Hải Phòng (4)	895.000.000.000	895.000.000.000	875.000.000.000	875.000.000.000
Ngân hàng TMCP Ngoại thương VN - CN Hải Dương (5)	10.000.000.000	10.000.000.000	-	-
Tổng cộng	1.275.000.000.000	1.275.000.000.000	1.235.000.000.000	1.235.000.000.000

b, Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/6/2025			01/4/2025		
	VND			VND		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ (*)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)
Tổng cộng	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)	5.000.000.000	4.267.911.178	(732.088.822)

- (1) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng, lãi suất từ 4,7%- 4,8%/năm
- (2) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 06 tháng, lãi suất từ 4,7% - 4,8%/năm
- (3) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,2%/năm
- (4) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,5% - 4,8%/năm; hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 5,0%-5,2%/năm
- (5) Khoản tiền gửi tiết kiệm theo các hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng, lãi suất từ 4,7%/năm;
- (*) Các giao dịch trong yêu giữa Công ty và Công ty cổ phần Thạch Cao Đình Vũ: Mua bán nước.

3. Phải thu của khách hàng

	30/6/2025 VND		01/4/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	148.422.327.141	(1.496.517.197)	90.869.685.836	(1.702.482.084)
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	15.572.168.163	-	18.833.929.579	
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	7.381.840.000	-	-	-
Công ty cổ phần FA	7.008.783.784			
Công ty cổ phần XNK Cát Long	17.647.858.996	(506.775.637)	-	
Công ty CP Phân đạm & hóa chất Hà Bắc	14.631.683.000			
HEXAGON FERTILIZERS ASIA PTE LTD	80.618.965.000			
Liven Nutrients PTE. LTD		-	70.218.274.600	-
Đối tượng khác	5.561.028.198	(989.741.560)	1.817.481.657	(1.702.482.084)
Dài hạn			-	-
Tổng cộng	148.422.327.141	(1.496.517.197)	90.869.685.836	(1.702.482.084)

		30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
<i>Trong đó: Phải thu khách hàng là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ	Cùng Tập đoàn	15.572.168.163	18.833.929.579
Công ty CP Phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng Tập đoàn	14.631.683.000	
Công ty CP Supe phốt phát & HC Lâm Thao	Cùng Tập đoàn	7.381.840.000	-
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	Bên nhận vốn góp	31.175.815	50.819.503
Tổng cộng		37.616.866.978	18.884.749.082

4. Trả trước cho người bán

	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển HITECO	-	9.576.396.560
Công ty TNHH Sản xuất dịch vụ và thương mại Quỳnh Anh	28.949.808	3.000.000.000
Công ty Cổ phần BIMEXCO EC	6.417.706.479	
Công ty Cổ phần Thiết bị điện Ilaì Việt	-	21.756.865.900
Công ty Cổ phần Minh Hưng M&C	9.083.729.462	-
Công ty TNHH Kiến trúc và Xây dựng 16	7.272.382.999	-
Công ty cổ phần đầu tư thương mại xây dựng số 7	6.674.386.305	-
Công ty TNHH xây dựng thương mại dịch vụ D.N.T	7.430.566.291	-
Đối tượng khác	7.410.666.270	5.031.340.535
Tổng cộng	44.318.387.614	39.364.602.995

<i>Trong đó: Trả trước cho người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Trường cao đẳng công nghiệp hóa chất	Cùng Tập đoàn	-	156.000.000
Công ty cổ phần thiết kế công nghiệp hóa chất CECO	Cùng Tập đoàn	333.545.740	-
Tổng cộng		333.545.740	156.000.000

5. Phải thu khác	30/6/2025 VND		01/4/2025 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
<i>Ngắn hạn</i>	<i>154.558.776.837</i>	<i>(526.705.892)</i>	<i>68.126.101.655</i>	<i>(526.705.892)</i>
Tạm ứng	511.646.360	-	973.678.526	-
Đình Minh Đoàn	93.960.000			
Nguyễn Quỳnh Long	32.468.847		448.934.847	
Đoàn Ngọc Uy			79.534.279	
Phan Huy Hoàng	250.000.000			
Trần Thanh Bình			137.000.000	
Vũ Mạnh Hưng	100.000.000		100.000.000	
Nguyễn Thị Việt Hà			60.000.000	
Trần Thị Thu Hòa			72.000.000	
Đối tượng khác	35.217.513	-	76.209.400	-
Ký cược, ký quỹ	587.165.439		587.165.439	
Dư Nợ 3388	-		-	
Phải thu khác	153.459.965.038	(526.705.892)	66.565.257.690	(526.705.892)
Công ty CP XNK Quảng Bình	317.530.000	(317.530.000)	317.530.000	(317.530.000)
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	(170.452.293)	170.452.293	(170.452.293)
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	(32.634.656)	32.634.656	(32.634.656)
Công ty VIGECAM	6.088.943	(6.088.943)	6.088.943	(6.088.943)
Cục thuế thành phố Hải Phòng (**)	152.631.233.613	-	65.808.480.263	-
Đối tượng khác	302.025.533		230.071.535	
<i>Dài hạn</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>	<i>1.613.526.830</i>	<i>-</i>
Phải thu khác	1.613.526.830	-	1.613.526.830	-
Công ty kinh doanh nhà Hải Phòng	1.613.526.830		1.613.526.830	
Tổng cộng	156.172.303.667	(526.705.892)	69.739.628.485	(526.705.892)

(**): Phải thu tiền thuế GTGT đã nộp tạm của Dự án DAP đối với phần hoàn thiện thủ tục theo kiến nghị của KINN năm 2013 và thuế GTGT đầu vào để nghị hoàn trả từ tháng 6/2024 đến hết tháng 06/2025.

<i>Trong đó: Phải thu khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND

6. Nợ xấu	30/6/2025 VND		01/4/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
<i>Phải thu khách hàng</i>	<i>2.025.565.996</i>	<i>529.048.799</i>	<i>2.358.555.491</i>	<i>656.073.407</i>
Công ty Cổ phần XNK Đức Nguyễn	140.000.000	-	140.000.000	-
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	1.039.530.800	311.859.240	1.039.530.800	311.859.240
Công ty Cổ phần XNK Cát Long	723.965.196	217.189.559	1.056.954.691	344.214.167
Phượng Đồ (VINACROPS)	105.600.000	-	105.600.000	-
Công ty TNHH vận tải Hà Cường	16.470.000	-	16.470.000	-
<i>Phải thu khác</i>	<i>526.705.892</i>		<i>526.705.892</i>	
Công ty Cổ phần XNK Quảng Bình	317.530.000	-	317.530.000	-
Công ty CP xây dựng Ngô Quyền	170.452.293	-	170.452.293	-
Công ty CP Khoan và XD Viwaseen3	32.634.656	-	32.634.656	-
Công ty VIGECAM	6.088.943	-	6.088.943	-
Tổng cộng	2.552.271.888	529.048.799	2.885.261.383	656.073.407
7. Hàng tồn kho	30/6/2025 VND		01/4/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi đường	50.792.346.248	-	100.457.814.600	-
Nguyên liệu, vật liệu	167.727.248.119	-	164.239.532.611	-
Công cụ, dụng cụ	69.416.906.309	-	63.194.526.625	-
Chi phí SXKD dở dang	10.942.806.094	-	9.828.478.248	-
Thành phẩm	14.304.975.189	-	55.708.028.043	-
Hàng hóa	43.042.260.343	-	15.735.954.418	-
Hàng gửi bán	-	-	16.598.442.560	-
Tổng cộng	356.226.542.302	-	425.762.777.105	-
8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2025 VND		01/4/2025 VND	
Dự án nhà ở cho CB CNV	95.668.324		95.668.324	
Dự án bồn axít photphoric loãng	1.529.058.795		1.415.898.286	
Đầu tư công nghệ sản xuất Axit Photphoric và phân bón MAP	3.970.321.355		3.941.845.378	
Xây dựng, cải tạo khu nhà hành chính	2.195.153.108		2.125.583.421	
Dây chuyền sản xuất Na ₂ SiF ₆	1.124.870.548		1.115.195.548	
Dây chuyền thu hồi P ₂ O ₅ tồn dư trong Thạch Cao	-		3.116.222.610	
Nhà điều hành trung tâm	9.416.659			
Dường dẫn, cầu dẫn ra cảng DAP	1.959.780.222		1.602.877.549	
	10.884.269.011		13.413.291.116	

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2025 kèm theo)

9. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Chỉ tiêu	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Nguyên giá						
Số dư ngày 01/4/2025	997.731.086.087	1.105.542.446.333	325.540.204.409	1.658.494.004	79.223.441.968	2.509.695.672.801
Mua trong kỳ	1.111.099.738	2.557.438.573	14.136.180.797	446.280.411		18.250.999.519
Đầu tư XDCB hoàn thành		36.351.918.812			-	36.351.918.812
Tăng khác					-	-
Thanh lý, nhượng bán					-	-
Giảm khác				-	-	-
Số dư ngày 30/6/2025	998.842.185.825	1.144.451.803.718	339.676.385.206	2.104.774.415	79.223.441.968	2.564.298.591.132
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư ngày 01/4/2025	618.693.869.242	1.079.114.650.300	296.283.895.196	1.583.170.177	72.792.641.359	2.068.468.226.274
Khấu hao trong kỳ	13.487.057.326	5.103.911.664	4.094.563.840	81.305.659	558.151.476	23.324.989.965
Chuyển sang BĐS đầu tư						-
Thanh lý, nhượng bán						-
Giảm khác						-
Số dư ngày 30/6/2025	632.180.926.568	1.084.218.561.964	300.378.459.036	1.664.475.836	73.350.792.835	2.091.793.216.239
Giá trị còn lại						
Tại ngày 01/4/2025	379.037.216.845	26.427.796.033	29.256.309.213	75.323.827	6.430.800.609	441.227.446.527
Tại ngày 30/6/2025	366.661.259.257	60.233.241.754	39.297.926.170	440.298.579	5.872.649.133	472.505.374.893

10. Tăng, giảm Tài sản cố định vô hình

	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá		
Số dư ngày 01/4/2025	430.000.000	430.000.000
Mua trong năm		-
Số dư ngày 30/6/2025	430.000.000	430.000.000
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số dư ngày 01/4/2025	190.416.666	190.416.666
Khấu hao trong năm	10.416.666	10.416.666
Số dư ngày 30/6/2025	200.833.332	200.833.332
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/4/2025	239.583.334	239.583.334
Tại ngày 30/6/2025	229.166.668	229.166.668

11. Chi phí trả trước

	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
<i>Ngắn hạn</i>	<i>18.182.947.186</i>	<i>1.421.723.353</i>
Bảo hiểm cháy nổ	689.425.580	84.909.201
Chi phí thuê xe ô tô	-	100.835.172
Chi phí thuê văn phòng	83.666.510	
Chi phí sửa chữa máy móc TB	16.917.514.924	
Chi phí quảng cáo	492.340.172	738.510.257
Chi phí vận chuyển DAP	-	497.468.723
<i>Dài hạn</i>	<i>1.400.930.612</i>	<i>1.867.907.480</i>
Chi phí sửa chữa lớn Tài sản cố định	1.400.930.612	1.867.907.480
Tổng cộng	19.583.877.798	3.289.630.833

12. Phải trả người bán

	30/6/2025 VND		01/4/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	414.180.002.924	414.180.002.924	390.757.490.089	390.757.490.089
Công ty cổ phần than Sông Hồng	13.490.928.960	13.490.928.960	13.077.160.708	13.077.160.708
Công ty TNHH một thành viên Apatit Việt Nam	53.601.980.931	53.601.980.931	45.106.918.273	45.106.918.273
Công ty CP Dịch vụ đường sắt Hà Nội DAP	13.682.316.108	13.682.316.108	8.837.717.960	8.837.717.960
Công ty TNHH MTV Chinh Thảo Hiếu Thắng	6.234.540.061	6.234.540.061	-	-
OBLENE CO, LIMITED Liven Nutrients PTE. LTD	71.016.781.238	71.016.781.238	102.559.975.118	102.559.975.118
Marianna Golden Chemical Pte., Ltd	-	-	162.364.702.500	162.364.702.500
	52.952.257.575	52.952.257.575	-	-

Công ty cổ phần vận tải I Traco	14.904.063.731	14.904.063.731	7.863.724.247	7.863.724.247
Công ty TNHH Thương mại dịch vụ XNK Tường Nguyên	115.232.544.000	115.232.544.000	-	-
Công ty CP xây dựng công nghiệp & thương mại Việt Nam	9.238.503.265	9.238.503.265	7.498.069.787	7.498.069.787
Các đối tượng khác	63.826.087.055	63.826.087.055	43.449.221.496	43.449.221.496
Tổng cộng	414.180.002.924	414.180.002.924	390.757.490.089	390.757.490.089

<i>Trong đó: Phải trả người bán là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	Cùng tập đoàn	53.601.980.931	45.106.918.273
Viện hóa học công nghiệp Việt Nam	Cùng tập đoàn	754.049.657	3.913.228.825
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	Cùng tập đoàn	292.962.960	-
Công ty CP phân đạm và hóa chất Hà Bắc	Cùng tập đoàn	-	111.500.000
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	Cùng tập đoàn	-	137.567.233
Tổng cộng		54.648.993.548	49.269.214.331

13. *Người mua trả tiền trước*

	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Công ty TNHH Phân bón Hưng Phú	66.739.889	10.746.016.256
Công ty TNHH TM dịch vụ Vận Tải Hồng Vân	69.111.197	14.731.996.379
Liven Nutrients PTE. LTD	718.769.000	-
Dickie Direct	155.118.000	-
Công ty TNHH XNK Phân bón Gia Vũ	28.454.427	16.044.246.400
Công ty CP Xây dựng công nghiệp và Thương mại Việt Nam	-	3.482.632.435
Công ty CP XNK Cát Long	-	6.235.913.309
Công ty TNHH Kinh Doanh Thương Mại Tổng Hợp Hoàng Dũng	17.166.456	4.946.211.145
Công ty CP Thương mại Tổng Hợp Toàn Vân	-	5.731.567.600
Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc	400.631.499	-
Công ty TNHH sản xuất Tân Thành	114.114.000	114.114.000
Đối tượng khác	551.832.213	2.793.208.361
Tổng cộng	2.121.936.681	64.825.905.885

<i>Trong đó: Người mua trả tiền trước là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Công ty CP Phân bón Miền Nam	Cùng Tập đoàn	28.570.157	45.359.247
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	Cùng Tập đoàn	51.484.300	1.545.460.000
Tổng cộng		80.054.457	1.590.819.247

14. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

Đơn vị tính: VND

	01/4/2025	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/6/2025
a) Phải nộp				
Thuế GTGT đầu ra	818.182	-	-	818.182
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	48.077.088.465	37.754.302.042	10.322.786.423
Thuế xuất nhập khẩu	-	206.151.282	206.151.282	-
Thuế thu nhập DN	30.172.533.737	38.392.583.580	25.012.000.000	43.553.117.317
Thuế TNCN	-	-	-	-
Phí, lệ phí & các khoản phải trả khác	146.000.000	737.327.890	883.327.890	-
Cộng	30.319.351.919	87.413.151.217	63.855.781.214	53.876.721.922
b) Phải thu				
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	24.495.691.799	2.446.504.591	-	22.049.187.208
Thuế GTGT hàng NK	89.223.390	89.223.390	-	-
Thuế xuất nhập khẩu	-	-	-	-
Thuế TNCN	178.837.686	-	314.903.435	493.741.121
Cộng	24.763.752.875	2.535.727.981	314.903.435	22.542.928.329

15. Chi phí phải trả

	30/6/2025		01/4/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	8.722.065.684	8.722.065.684	81.232.954.351	81.232.954.351
Thưởng tiêu thụ khách hàng	5.000.000.000	5.000.000.000	2.500.000.000	2.500.000.000
Chi phí nhập lưu huyện	-	-	59.179.683.199	59.179.683.199
Chi phí nhập quỹ	-	-	2.302.791.120	2.302.791.120
Chi phí vận chuyển quỹ	-	-	7.812.244.506	7.812.244.506
Giá trị vật tư, dịch vụ khác đã về/ đã thực hiện nhưng chứng từ chưa về	3.722.065.684	3.722.065.684	9.438.235.526	9.438.235.526
Tổng cộng	8.722.065.684	8.722.065.684	81.232.954.351	81.232.954.351

16. Phải trả khác

	30/6/2025		01/4/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngắn hạn	144.870.914.908	144.870.914.908	19.638.043.659	19.638.043.659
Kinh phí công đoàn	986.409.359	986.409.359	1.424.312.543	1.424.312.543
Bảo hiểm xã hội	-	-	-	-
Bảo hiểm y tế	-	-	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	-	-	-	-

Các khoản phải trả, phải nộp khác	133.843.513.461	133.843.513.461	2.542.659.232	2.542.659.232
<i>Phải trả tiền cổ tức cho các cổ đông</i>	<i>131.498.910.000</i>	<i>131.498.910.000</i>	-	-
<i>Thuế TNCN NLED</i>	<i>1.654.158.069</i>	<i>1.654.158.069</i>	<i>1.500.483.840</i>	<i>1.500.483.840</i>
<i>Khác</i>	<i>690.445.392</i>	<i>690.445.392</i>	<i>1.042.175.392</i>	<i>1.042.175.392</i>
Nhận ký quỹ, ký cược	10.040.992.088	10.040.992.088	15.671.071.884	15.671.071.884
Dư Có 1388	-	-	-	-
Dài hạn	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
Các khoản phải trả, phải nộp	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000	2.241.023.000
<i>UBND thành phố Hải Phòng (*)</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>	<i>2.241.023.000</i>
Tổng cộng	147.111.937.908	147.111.937.908	21.879.066.659	21.879.066.659

(*) Khoản phải trả về kinh phí đền bù, giải phóng mặt bằng, rà phá bom mìn dự án DAP. Khoản tiền này sẽ được bù trừ vào tiền thuê đất phải nộp hàng năm. Ngày 13/3/2023, Sở Tài Chính Hải Phòng có công văn số 871/STC-QLN&NTNS về việc trả lời kiến nghị của Công ty về hướng dẫn thủ tục hoàn trả kinh phí đền bù giải phóng mặt bằng, tiền rà phá bom mìn trừ vào tiền thuê đất. Hiện nay, Công ty vẫn đang tiếp tục làm việc với các cơ quan chức năng để hoàn tất thủ tục này.

<i>Trong đó: Phải trả khác là các bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	30/6/2025 VND	01/4/2025 VND
Công ty cổ phần DAP số 2	Cùng Tập đoàn	222.451.196	222.451.196
Tổng cộng		222.451.196	222.451.196

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,
Cát Hải. P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng
Tel: 02253 979 368 Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động
từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2025 kèm theo)
(tiếp theo)

17. Vay và nợ thuê tài chính

a, Các khoản vay

	30/6/2025 VND		Trong kỳ		01/4/2025 VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Vay ngắn hạn VND	-	-	126.551.521.285	126.551.521.285	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-	59.179.683.199	59.179.683.199	-	-
USD	-	-	67.371.838.086	67.371.838.086	-	-
Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng (2)	-	-			-	-
Tổng cộng	-	-	126.551.521.285	126.551.521.285	-	-

Thuyết minh chi tiết về các khoản vay và nợ thuê tài chính với các bên liên quan

(2) Hợp đồng số 2112-LAV-202400518 ngày 26/6/2024 với hạn mức cho vay 500 tỷ đồng với lãi suất như sau:

+ Vay USD: Đến 03 tháng là 4,5%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 5,0%/năm (USD)

+ Vay VND: Đến 03 tháng là 3,8%/năm, trên 03 tháng đến 5,5 tháng là 4,5%/năm (VND)

Thời hạn vay theo từng giấy nhận nợ nhưng không quá 5,5 tháng kể từ ngày tiếp theo của giải ngân vốn vay; mục đích vay bổ sung vốn lưu động và thanh toán các chi phí phục vụ sản xuất phân bón DAP; các khoản vay này được đảm bảo bởi các khoản phải thu ngắn hạn, nguyên vật liệu, chi phí sản xuất kinh doanh dở dang, thành phẩm và hàng gửi bán của Công ty được hình thành từ vốn vay Ngân hàng No & PTNT Việt Nam - CN Đông Hải Phòng theo hợp đồng thế chấp hàng hóa luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh số 30.06.2022/HĐTC ngày 30/6/2022.

Các khoản vay từ ngân hàng đã được bảo đảm bằng các hợp đồng thế chấp với bên cho vay vốn và đã được đăng ký giao dịch bảo đảm đầy đủ.

18. Doanh thu chưa thực hiện	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Doanh thu cho thuê kho bãi	-	-
Tổng cộng	-	-

19. Dự phòng phải trả	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
<i>a) Ngắn hạn</i>		
Dự phòng sửa chữa lớn TSCĐ định kỳ	38.792.497.667	16.374.999.000
Tổng cộng	38.792.497.667	16.374.999.000

Đây là khoản chi phí trích trước cho việc sửa chữa, bảo dưỡng tài sản cố định định kỳ được ghi nhận theo Bảng kế hoạch sửa chữa hàng năm trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc.

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
<i>a, Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</i>		
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		

21. Vốn chủ sở hữu

a, Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: VND			
Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư tại ngày 31/12/2024	1.461.099.000.000	126.092.311.000	189.645.658.813	1.776.836.969.813
Lãi trong kỳ trước	-	-	121.754.608.646	121.754.608.646
Trích lập quỹ (*)	-			-
Chia cổ tức (*)				-
Số dư tại ngày 31/3/2025	1.461.099.000.000	126.092.311.000	311.400.267.459	1.898.591.578.459
Lãi trong kỳ này	-	-	153.281.662.709	153.281.662.709
Trích lập quỹ (*)	-	33.669.857.000	(50.956.161.000)	(17.286.304.000)
Chia cổ tức (*)			(131.498.910.000)	(131.498.910.000)
Số dư tại ngày 30/6/2025	1.461.099.000.000	159.762.168.000	282.226.859.168	1.903.088.027.168

() Phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2024 theo Nghị quyết số 08/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.*

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	935.103.360.000	935.103.360.000
Vốn góp của các cổ đông khác	525.995.640.000	525.995.640.000
Tổng cộng	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		-
Vốn góp đầu kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	1.461.099.000.000	1.461.099.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

d) Cổ tức

	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm: không có	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:	-	-
- Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi:	-	-
Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận: không có	-	-

đ) Cổ phiếu

	30/6/2025	01/4/2025
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	146.109.900	146.109.900
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	146.109.900	146.109.900
- <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
- <i>Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND</i>	-	-

22. Các khoản mục ngoài Bảng Cân đối kế toán

	30/6/2025	01/4/2025
<i>Ngoại tệ các loại:</i>		
Tiền gửi ngân hàng	3.689.201,98	6.533.454,14
<i>USD</i>	3.689.201,98	6.533.454,14
Vàng tiền tệ	60,00	60,00
<i>Huy hiệu Công ty - vàng 14K (1 cái = 1 chỉ)</i>	60,00	60,00
<i>Hàng hóa, vật tư nhận giữ hộ</i>		
Amoniác (tấn)		4.303,43
Phân bón DAP (tấn)	3,44	1.386,11

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
<i>a, Doanh thu</i>		
Doanh thu bán phân bón DAP	1.221.500.606.598	918.054.169.139
Doanh thu kinh doanh hóa chất	373.229.173.902	18.828.579.000
Doanh thu bán/cung cấp sản phẩm, dịch vụ khác (*)	14.917.815.186	4.321.202.675
Tổng cộng	1.609.647.595.686	941.203.950.814
(*) Doanh thu bán điện, nước, cho thuê kho bãi, cầu cảng...		
<i>b, Doanh thu với các bên liên quan (Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII.2)</i>		
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
Chiết khấu thương mại	8.925.290.514	4.994.739.020
Tổng cộng	8.925.290.514	4.994.739.020
3. Giá vốn hàng bán	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
Giá vốn của phân bón DAP	1.048.439.140.920	810.993.470.397
Giá vốn kinh doanh hóa chất	313.288.929.893	14.548.462.523
Giá vốn của sản phẩm khác	705.248.231	336.624.469
+ Giá vốn bán điện	115.348.087	297.136.869
+ Giá vốn cung cấp nước	33.028.380	31.593.870
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Tổng cộng	1.362.433.319.044	825.878.557.389
4. Doanh thu hoạt động tài chính	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	14.367.712.391	11.629.397.509
Lãi chênh lệch tỷ giá	10.700.650.313	5.155.906.352
Lãi bán hàng trả chậm	93.938.584	484.010.951
Tổng cộng	25.162.301.288	17.269.314.812
5. Chi phí tài chính	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
Lãi tiền vay	53.014.210	97.957.713
Chiết khấu thanh toán	944.226.982	486.134.087
Lỗ chênh lệch tỷ giá	754.206.647	321.002.706
Tổng cộng	1.751.447.839	905.094.506

6. Thu nhập khác	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
Nhận tiền bồi thường/ phạt chậm tiến độ	100.000.000	
Thu nhập khác	267.313.899	17.748.149
Tổng cộng	367.313.899	17.748.149
7. Chi phí khác	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
Chi phí khác	568.967.890	1.741.421
Tổng cộng	568.967.890	1.741.421
8. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
<i>a, Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>		
Chi phí nhân viên quản lý	20.046.223.906	9.405.949.006
Chi phí đồ dùng văn phòng	656.313.424	765.212.220
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.174.294.183	749.761.948
Thuế, phí và lệ phí	79.987.515	194.457.166
Chi phí trích lập (+)/ hoàn nhập dự phòng (-)	(205.964.887)	1.173.287.913
Chi phí dịch vụ mua ngoài	11.457.257.535	5.846.223.735
Chi phí bằng tiền khác	7.787.245.471	9.396.632.286
Trong đó: + Phân bổ giá trị lợi thế Doanh nghiệp	-	4.744.908.159
Tổng cộng	41.995.357.147	27.531.524.274
<i>b, Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>		
	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
Chi phí nhân viên	1.856.433.286	1.131.166.630
Chi phí vật liệu, bao bì		90.053
Chi phí dụng cụ, đồ dùng		265.767.121
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.720.254.132	14.695.679.006
Trong đó: + Chi phí vận chuyển, bốc xếp, lưu kho DAP	11.343.104.138	8.008.845.343
+ Phí ủy thác xuất khẩu	9.666.579.694	6.241.326.787
Chi phí bằng tiền khác	6.044.623.861	2.776.047.798
Tổng cộng	27.621.311.279	18.868.750.608
9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
Doanh thu chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	1.626.251.920.359	953.496.274.755
Chi phí tính thuế thu nhập doanh nghiệp	1.434.370.403.199	873.185.668.198
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	191.881.517.160	80.310.606.557
Chi phí bị loại khi tính thuế	1.037.026.265	174.104.551
Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	192.918.543.425	80.484.711.108
Chuyển lỗ từ năm trước sang	-	-
Điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận trước thuế		999.487.351
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp	192.918.543.425	81.484.198.459

Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 10%	-	-
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	10%	10%
Thu nhập tính thuế thu nhập doanh nghiệp 20%	192.918.543.425	81.484.198.459
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp kỳ này	38.583.708.567	16.296.839.692
Khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành kỳ này	16.145.884	11.856.495
Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành phải nộp	38.599.854.451	16.308.696.187
10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế;	-	-
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.	-	-
11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	814.908.230.501	647.044.038.932
Chi phí nhân công	83.989.813.692	41.395.981.298
Chi phí khấu hao tài sản cố định	23.325.743.085	39.606.052.090
Chi phí dịch vụ mua ngoài	125.350.844.878	98.987.009.237
Chi phí bằng tiền khác	13.886.118.919	12.178.422.178
Tổng cộng	1.061.460.751.075	839.211.503.735
12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	153.281.662.709	64.001.910.370
+ Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông		
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		-
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	153.281.662.709	64.001.910.370
Số trích quỹ khen thưởng phúc lợi		-
+ Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	146.109.900	146.109.900
+ Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.049	438

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND
1. Số tiền đi vay thực thu trong kỳ:		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường;	126.551.521.285	118.844.558.613
2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong kỳ:		
- Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường;	126.551.521.285	83.233.544.777

VIII. Những thông tin khác

1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày khoá sổ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính tại thời điểm ngày 30/6/2025.

2 Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tập đoàn Hóa chất Việt Nam
 Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam
 Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam
 Công ty CP Cao su Sao Vàng
 Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình
 Công ty CP Phân bón Bình Điền
 Công ty CP Phân bón Hoá chất Cần Thơ
 Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)
 Công ty CP Phân bón Miền Nam
 Công ty CP hóa chất cơ bản Miền Nam
 Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất
 Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao
 Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ
 Công ty CP DAP số 2 - VINACHEM
 Công ty CP phân lân Ninh Bình
 Công ty CP Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc

Mối quan hệ

Công ty mẹ
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Bên nhận vốn góp
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn
 Cùng tập đoàn

Trong năm công ty đã có những giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan

	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	117.552.631.688	43.877.045.001
Công ty CP Phân bón Miền Nam	18.090.930.000	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	8.435.000.000	-
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	16.879.208.000	28.314.258.440
Công ty CP Thạch Cao Đình Vũ	55.963.688	36.205.561
Công ty CP Phân bón Bình Điền	32.100.000.000	15.526.581.000
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	16.590.000.000	-
Công ty cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	25.401.530.000	-
Chiết khấu thương mại	1.830.953.360	566.285.169
Công ty CP Phân bón Miền Nam	361.818.600	-
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	168.700.000	-
Công ty CP Supe phốt phát và Hóa chất Lâm Thao	326.634.760	566.285.169
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	331.800.000	-
Công ty CP Phân bón Bình Điền	642.000.000	-
Mua hàng	155.057.030.933	168.251.539.109
Tập đoàn Hóa chất Việt Nam	-	-
Công ty TNHH MTV Apatit Việt Nam	136.140.323.060	156.555.090.013
Viện Hóa học công nghiệp Việt Nam	2.676.161.688	2.409.710.000
Công ty TNHH MTV Đạm Ninh Bình	3.240.000.000	5.728.900.000
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	-	-
Công ty cổ phần cao su Sao Vàng	271.262.000	-
Công ty CP phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	12.173.099.000	2.858.400.000
Trường cao đẳng công nghiệp Hóa chất	496.000.000	-
Công ty CP thiết kế Công nghiệp Hóa chất (CECO)	60.185.185	699.439.096

Doanh thu tài chính	93.938.584	484.010.951
Công ty CP Phân bón Hóa chất Cần Thơ	93.938.584	484.010.951
Chi phí tài chính (chiết khấu thanh toán)	107.396.267	-
Công ty CP Phân bón Miền Nam	55.911.967	-
Công ty cổ phần Xà phòng Hà Nội	51.484.300	
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc, HĐQT, Ban kiểm soát được hưởng trong kỳ	Quý II-2025 VND	Quý II-2024 VND
Tiền lương và thu nhập khác của Ban TGD và người quản lý khác	1.241.340.400	701.211.000
Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị	93.182.000	87.137.000
Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban KS	106.723.000	162.442.000
Tổng cộng	1.441.245.400	950.790.000

Chi tiết thu nhập của các thành viên như sau:

Tiền lương và thu nhập khác của Ban Tổng Giám đốc và người quản lý khác

Họ tên	Chức danh	Quý II-2025	Quý II-2024
Vũ Văn Bằng	Thành viên HĐQT; Tổng Giám đốc	250.992.000	167.946.800
Lê Ngọc Nhân	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	227.408.000	152.928.800
Nguyễn Ngọc Sơn (bầu bổ sung thành viên HĐQT ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT; Phó Tổng Giám đốc	222.559.800	132.425.400
Nguyễn Hoàng Trung (bổ nhiệm ngày 25/7/2023)	Phó Tổng Giám đốc	204.601.400	131.442.000
Nguyễn Thanh Hải (bổ nhiệm từ 11/7/2024)	Phó Tổng Giám đốc	204.882.200	-
Lê Thị Hiền	TP. KTTC	130.897.000	116.468.000
Cộng		1.241.340.400	701.211.000

Thù lao và thu nhập khác của các thành viên Hội đồng quản trị

Họ tên	Chức danh	Quý II-2025	Quý II-2024
Nguyễn Tuấn Dũng	Chủ tịch HĐQT	35.000.000	27.273.000
Nguyễn Văn Phiên (bổ nhiệm ngày 20/4/2023)	Thành viên HĐQT	29.000.000	23.114.000
Nguyễn Thị Mai (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Thành viên HĐQT	11.182.000	23.114.000
Nguyễn Anh Dũng (cứ thế kỷ từ ngày 01/01/2024)	Thư ký HĐQT	18.000.000	13.636.000
Cộng		93.182.000	87.137.000

Tiền lương, thù lao và thu nhập khác của các thành viên Ban kiểm soát

Họ tên	Chức danh	Quý II-2025	Quý II-2024
Hà Trung Kiên (từ nhiệm ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	47.905.000	126.534.000
Nguyễn Thị Xuân Quyên (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Trưởng ban KS	27.454.000	18.954.000
Phạm Thị Nhung (bầu bổ sung ngày 19/4/2024)	Thành viên BKS	18.000.000	13.909.000
Trần Văn Đoàn (bầu bổ sung ngày 23/4/2025)	Thành viên BKS	13.364.000	-
Nguyễn Thành Trung (Có đơn xin từ nhiệm ngày 18/02/2024)	Thành viên BKS	-	3.045.000
Cộng		106.723.000	162.442.000

Tiền thù lao của Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát được thực hiện theo đúng nghị quyết đã được Đại hội đồng cổ đông thông qua hàng năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ II NĂM 2025

Cho kỳ hoạt động

từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025

Mẫu số B 09 - DN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

(Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với BCTC quý II/2025 kèm theo)

3. Báo cáo bộ phận

Thông tin bộ phận được trình bày theo bộ phận địa lý của Công ty. Báo cáo chính yếu, bộ phận theo khu vực địa lý, được dựa vào cơ cấu báo cáo nội bộ và quản lý của Công ty.

Kết quả báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như cho các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý.

Các khoản mục không được phân bổ hợp lý bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp

Khi trình bày thông tin bộ phận theo khu vực địa lý, doanh thu bộ phận dựa vào vị trí địa lý của các khách hàng Việt Nam ("trong nước") hay ở các nước khác ngoài Việt Nam ("xuất khẩu").

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	Quý II-2025	Quý II-2024	Quý II-2025	Quý II-2024	Quý II-2025	Quý II-2024
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu bán hàng	827.792.147.684	223.252.264.015	772.930.157.488	712.956.947.779	1.600.722.305.172	936.209.211.794
Giá vốn hàng bán	692.661.799.849	190.345.301.910	669.771.519.195	635.533.255.479	1.362.433.319.044	825.878.557.389
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	135.130.347.835	32.906.962.105	103.158.638.293	77.423.692.300	238.288.986.128	110.330.654.405

Bảng cân đối kế toán

	Trong nước		Xuất khẩu		Tổng cộng	
	30/6/2025	01/01/2025	30/6/2025	01/01/2025	30/6/2025	01/01/2025
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị còn lại của tài sản bộ phận	2.588.721.380.329	2.213.056.757.373	100.133.858.800	24.028.519.400	2.688.855.239.129	2.237.085.276.773
Nợ phải trả bộ phận	659.270.951.589	459.395.707.080	126.496.260.372	852.599.880	785.767.211.961	460.248.306.960

4 Công cụ tài chính

Quản lý rủi ro vốn

Công ty quản lý nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Hệ số đòn bẩy tài chính

Hệ số đòn bẩy tài chính của Công ty tại ngày kết thúc niên độ kế toán như sau:

<i>Công nợ tài chính</i>	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
Các khoản vay	-	-
Trừ: Tiền và các khoản tương đương tiền	180.725.373.617	177.415.110.569
Nợ thuần	(180.725.373.617)	(177.415.110.569)
Vốn chủ sở hữu	1.903.088.027.168	1.898.591.578.459
Tỷ lệ nợ trên vốn chủ sở hữu	0,00%	0,00%

Các chính sách kế toán chủ yếu

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính được trình bày tại Thuyết minh số V.

Các loại công cụ tài chính

	Giá trị ghi sổ	
	30/6/2025	01/4/2025
	VND	VND
<i>Tài sản tài chính</i>		
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.725.373.617	177.415.110.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	302.571.407.719	158.380.126.345
Các khoản đầu tư tài chính	1.279.267.911.178	1.239.267.911.178
Tổng cộng	1.762.564.692.514	1.575.063.148.092

Công nợ tài chính

Các khoản vay	-	-
Phải trả người bán và phải trả khác	561.291.940.832	412.636.556.748
Chi phí phải trả	8.722.065.684	81.232.954.351
Tổng cộng	570.014.006.516	493.869.511.099

Công ty chưa đánh giá giá trị hợp lý của tài sản tài chính và công nợ tài chính tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 cũng như các quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và công nợ tài chính. Thông tư 210 yêu cầu áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận công cụ tài chính bao gồm cả áp dụng cho giá trị hợp lý, nhằm phù hợp với Chuẩn mực báo cáo tài chính quốc tế.

Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Rủi ro thị trường

Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa rủi ro này sau khi Ban Tổng Giám đốc đánh giá chi phí để thực hiện phòng ngừa rủi ro tỷ giá hay rủi ro lãi suất có thể cao hơn chi phí phát sinh do rủi ro thị trường khi có sự thay đổi về tỷ giá của các công cụ tài chính này trong tương lai.

Quản lý rủi ro tỷ giá

Công ty thực hiện một số các giao dịch có gốc ngoại tệ, theo đó, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá

Quản lý rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Rủi ro này sẽ được Công ty quản lý bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay và phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho Công ty từ các nguồn cho vay thích hợp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty chịu rủi ro về giá của công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư vào công cụ vốn. Các khoản đầu tư vào công cụ vốn được nắm giữ không phải cho mục đích kinh doanh mà cho mục đích chiến lược lâu dài. Công ty không có ý định bán các khoản đầu tư này.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Công ty có chính sách tín dụng phù hợp và thường xuyên theo dõi tình hình để đánh giá xem Công ty có chịu rủi ro tín dụng hay không.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai. Tính thanh khoản cũng được Công ty quản lý nhằm đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn trong năm ở mức có thể kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tạo ra trong năm đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay và đủ vốn mà các chủ sở hữu cam kết góp nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn hơn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng còn lại đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán như đã được thỏa thuận. Bảng dưới đây được trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả. Bảng dưới đây trình bày dòng tiền của các khoản gốc và tiền lãi. Ngày đáo hạn theo hợp đồng được dựa trên ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

30/6/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1 - 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	559.050.917.832	2.241.023.000	561.291.940.832
Chi phí phải trả	8.722.065.684		8.722.065.684
Các khoản vay	-		-
01/4/2025	Dưới 1 năm VND	Từ 1- 5 năm VND	Tổng cộng VND
Phải trả người bán và phải trả khác	410.395.533.748	2.241.023.000	412.636.556.748
Chi phí phải trả	81.232.954.351		81.232.954.351
Các khoản vay	-		-

Công ty đánh giá mức tập trung rủi ro thanh khoản ở mức thấp. Tổng giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

<u>30/6/2025</u>	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
Tiền và các khoản tương đương tiền	180.725.373.617		180.725.373.617
Phải thu khách hàng và phải thu khác	300.957.880.889	1.613.526.830	302.571.407.719
Các khoản đầu tư tài chính	1.275.000.000.000	4.267.911.178	1.279.267.911.178
	<u>Dưới 1 năm VND</u>	<u>Từ 1- 5 năm VND</u>	<u>Tổng cộng VND</u>
<u>01/4/2025</u>			
Tiền và các khoản tương đương tiền	177.415.110.569		177.415.110.569
Phải thu khách hàng và phải thu khác	156.766.599.515	1.613.526.830	158.380.126.345
Các khoản đầu tư tài chính	1.235.000.000.000	4.267.911.178	1.239.267.911.178

5. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh được lấy từ Báo cáo tài chính kết thúc ngày 31/3/2025 và ngày 30/6/2024. Trong đó, số lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước trên báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ đã được điều chỉnh theo số liệu báo cáo tài chính 06 tháng đầu năm 2024 đã được kiểm toán soát xét.

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

NGƯỜI LẬP

TP. KẾ TOÁN- TÀI CHÍNH

TỔNG GIÁM ĐỐC

Đặng Thị Hoa

Lê Thị Hiền



Vũ Văn Bằng

Đơn vị: CÔNG TY CỔ PHẦN DAP - VINACHEM

Địa chỉ: Lô N5.8 KCN Đình Vũ, thuộc khu kinh tế Đình Vũ,

Cát Hải, P. Đông Hải II, Q. Hải An, TP. Hải Phòng

Tel: 02253 979 368

Fax: 02253 979 170

Mẫu số S06-DN

(Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính)

BẢNG CÂN ĐỐI PHÁT SINH

Từ ngày 01/4/2025 đến ngày 30/6/2025

Đơn vị tính: VNĐ

Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
A	CÁC TÀI KHOẢN TRONG BẢNG	4.631.551.409.850	4.631.551.409.850	20.254.196.255.095	20.254.196.255.095	4.783.604.600.611	4.783.604.600.611
111	Tiền mặt	618.467.738		8.141.376.802	8.238.878.658	520.965.882	
112	Tiền gửi ngân hàng	175.796.642.831		1.962.520.434.071	2.029.112.669.167	110.204.407.735	
128	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	1.235.000.000.000		320.000.000.000	210.000.000.000	1.345.000.000.000	
131	Phải thu của khách hàng	90.869.685.836	64.825.905.885	1.650.941.742.647	1.530.685.132.138	148.422.327.141	2.121.936.681
133	Thuế GTGT được khấu trừ	35.807.257.235		110.110.411.310	146.917.668.545		
138	Phải thu khác	63.178.784.520		90.677.524.119	3.782.816.771	155.073.491.868	
141	Tạm ứng	973.678.526		1.745.160.000	2.207.192.166	511.646.360	
151	Hàng mua đang đi đường	100.457.814.600		50.792.346.248	100.457.814.600	50.792.346.248	
152	Nguyên liệu, vật liệu	164.239.532.611		797.455.137.041	793.967.421.533	167.727.248.119	
153	Công cụ, dụng cụ	63.194.526.625		60.619.940.327	54.397.560.643	69.416.906.309	
154	Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	9.828.478.248		2.447.188.649.178	2.446.074.321.332	10.942.806.094	
155	Thành phẩm	55.708.028.043		2.783.749.773.886	2.825.152.826.740	14.304.975.189	
156	Hàng hóa	15.735.954.418		342.184.681.551	314.878.375.626	43.042.260.343	
157	Hàng gửi đi bán	15.598.442.560		317.323.046.158	333.921.488.718		
211	Tài sản cố định hữu hình	2.509.695.672.801		54.602.918.331		2.564.298.591.132	
213	Tài sản cố định vô hình	430.000.000				430.000.000	
214	Hao mòn tài sản cố định		2.068.658.642.940		23.335.406.631		2.091.994.049.571
228	Đầu tư khác	5.000.000.000				5.000.000.000	
229	Dự phòng tổn thất tài sản		2.961.276.798	205.964.887			2.755.311.911
241	Xây dựng cơ bản dở dang	13.413.291.116		69.248.330.785	71.777.352.890	10.884.269.011	
242	Chi phí trả trước	3.289.630.833		29.993.729.074	13.699.482.109	19.583.877.798	
244	Cầm cố, thế chấp, ký cược, ký quỹ	587.165.439				587.165.439	
331	Phải trả cho người bán	39.364.602.995	390.757.490.089	1.381.694.636.247	1.400.163.364.463	44.318.387.614	414.180.002.924
333	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.763.752.875	30.319.351.919	102.742.561.862	128.728.027.282	22.542.928.329	54.083.992.793

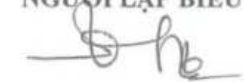
Số hiệu TK	Tên tài khoản	Số dư đầu kỳ		Số phát sinh trong kỳ		Số dư cuối kỳ	
		Nợ	Có	Nợ	Có	Nợ	Có
334	Phải trả người lao động		46.829.011.346	30.231.882.200	81.751.161.300		98.348.290.446
335	Chi phí phải trả		81.232.954.351	85.967.161.962	13.456.273.295		8.722.065.684
338	Phải trả, phải nộp khác		6.207.994.775	7.196.535.347	138.059.486.392		137.070.945.820
341	Vay và nợ thuê tài chính			126.551.521.285	126.551.521.285		
344	Nhận ký quỹ, ký cược		15.671.071.884	27.008.939.884	21.378.860.088		10.040.992.088
352	Dự phòng phải trả		16.374.999.000	15.688.333.333	38.105.832.000		38.792.497.667
353	Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.121.132.404	4.000.948.546	17.286.304.000		22.406.487.858
411	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.461.099.000.000				1.461.099.000.000
413	Chênh lệch tỷ giá hối đoái			446.367.440	446.367.440		
414	Quỹ đầu tư phát triển		126.092.311.000		33.669.857.000		159.762.168.000
421	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		311.400.267.459	182.455.071.000	153.281.662.709		282.226.859.168
511	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ			1.609.647.595.686	1.609.647.595.686		
515	Doanh thu hoạt động tài chính			25.162.301.288	25.162.301.288		
521	Các khoản giảm trừ doanh thu			8.925.290.514	8.925.290.514		
621	Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp			2.247.967.223.623	2.247.967.223.623		
622	Chi phí nguyên nhân công trực tiếp			46.849.922.210	46.849.922.210		
627	Chi phí sản xuất chung			154.294.911.299	154.294.911.299		
632	Giá vốn hàng bán			1.362.433.319.044	1.362.433.319.044		
635	Chi phí tài chính			1.751.447.839	1.751.447.839		
641	Chi phí bán hàng			27.621.311.279	27.621.311.279		
642	Chi phí quản lý doanh nghiệp			42.247.483.092	42.247.483.092		
711	Thu nhập khác			389.581.000	389.581.000		
811	Chi phí khác			568.967.890	568.967.890		
821	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp			38.599.854.451	38.599.854.451		
911	Xác định kết quả kinh doanh			1.626.251.920.359	1.626.251.920.359		
B	CÁC TÀI KHOẢN NGOÀI BẢNG	6.533.454,14	-	30.123.594,54	32.967.846,70	3.689.201,98	-
007	Ngoại tệ các loại	6.533.454,14		30.123.594,54	32.967.846,70	3.689.201,98	

Lập, ngày 12 tháng 7 năm 2025

TP. KẾ TOÁN - TÀI CHÍNH


Lê Thị Hiền

NGƯỜI LẬP BIỂU


Đặng Thị Hoa